

BỘ TÀI CHÍNH  
Số: 615-TC/TCT/QĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Hà Nội, ngày 10 tháng 6 năm 1995

## QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

*Về việc sửa đổi tên và thuế suất của một số nhóm mặt hàng trong biểu thuế xuất khẩu,  
biểu thuế nhập khẩu*

### BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

*Căn cứ Điều 8 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được Quốc hội thông qua ngày 26/12/1991;*

*Căn cứ các khung thuế suất quy định tại các Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ban hành kèm theo Nghị quyết số: 537a ngày 22/2/1992 của Hội đồng Nhà nước, được sửa đổi bổ sung tại Nghị quyết số 31/UBTVQH9 ngày 9/3/1993 và Nghị quyết số 174 NQ/UBTVQH9 ngày 26/3/1994 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá 9;*

*Căn cứ thẩm quyền quy định tại Điều 3 Quyết định số 280/TTg ngày 28/5/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu kèm theo Nghị định số 54/CP;*

*Sau khi đã thống nhất với các Bộ, các ngành;*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Sửa đổi tên và thuế suất khẩu của nhóm hàng có mã số 100600 "gạo các loại" quy định tại Biểu thuế xuất khẩu ban hành kèm theo Nghị định số 54/CP và nhóm hàng có mã số 4400: "Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ" quy định tại Quyết định số 1138 TC/TCT ngày 17/11/1994 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thành tên và thuế suất thuế xuất khẩu mới ghi tại Danh mục số I ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 2:** Sửa đổi tên và thuế suất thuế xuất khẩu của một số nhóm mặt hàng ghi tại Biểu thuế nhập khẩu ban hành theo Nghị định số 54/CP và Danh mục sửa đổi bổ sung Biểu thuế nhập

khẩu ban hành kèm theo Quyết định số 1138 TC/TCT ngày 17/11/1994 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thành tên và thuế suất mới ghi tại Danh mục số II ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 3:** Tên nhóm hàng và mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của các nhóm, mặt hàng ghi tại Danh mục số I và Danh mục số II ban hành kèm theo Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10/7/1995 cho tất cả các tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký với cơ quan Hải quan từ ngày 10/7/1995 trở đi./.

## **DANH MỤC SỬA ĐỔI BỔ SUNG BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU**

*(kèm theo Quyết định số 615A TC/TCT/QĐ ngày 10/6/1995 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

### **DANH MỤC SỐ I**

Mã số Nhóm, Mặt hàng Thuế suất %

1 2 3

100600 Gạo các loại 1

4400 Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ

Bảng gỗ rừng tự nhiên:

Gỗ tròn 25

Gỗ xẻ 20

Ván sàn (gỗ ván sàn và sàn sơ chế), ván lợp 20

Xà điện, tà vẹt các loại 20

Cột gỗ các loại (cột điện, cột nhà, cột  
buồm...) 20

Khung cửa vào hoàn chỉnh, khung cửa sổ

hoàn chỉnh, bậc cửa ra vào, ngưỡng cửa 15

Cầu thang các loại hoặc chi tiết cầu thang 15

Áo quan các loại 15

Thùng, bệ xe ô tô các loại, giá để hàng các loại 15

Palet, cốp pha xây dựng các loại 15

Giá đỡ, kệ kho 15

Bao bì, thùng, hòm, hộp, thùng tô nô,

## **DANH MỤC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU**

*(Kèm theo quyết định số 615A TC/TCT/QĐ ngày 10/6/1995*

*của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

### **DANH MỤC SỐ II**

Mã số Nhóm, mặt hàng Thuế suất %

1 2 3

050100 Tóc chưa chế biến, đã hoặc chưa rửa sạch

hoặc gột tẩy; phế liệu tóc 5

050200 Lông lợn, lông lợn lòi, lông con lửng và

các loại lông dùng làm bàn chải khác; phế

liệu từ các loại lông nói trên 5

050300 Lông bờm ngựa và phế liệu từ lông bờm ngựa -

đã hoặc chưa làm thành lớp, có hoặc không

có nguyên liệu phụ trợ 5

0505 Da và các bộ phận khác của loài chim, có

lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần

của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông

tơ mới chỉ được rửa sạch, khử trùng hoặc

xử lý để bảo quản, bột và các phế liệu từ

lông vũ hay các phần khác của lông vũ.

050510 Lông vũ và các loại dùng để nhồi gối,

đệm, lông tơ 5

050590 Loại khác 5

0506 Xương và lõi sừng chưa chế biến, đã khử mỡ,

sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), xử lý

bằng a xít hoặc khử gelatin; bột và phế

liệu từ các sản phẩm trên.

050610 Xương, chất sụn đã xử lý bằng a xít 5

050690 Các loại khác 5

050700 Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi

(phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá

voi, sừng, gạc hươu, móng quốc, móng vuốt,

mỏ chim, chưa chế biến hoặc đã sơ chế nhưng

chưa cắt thành hình ; bột và phế liệu từ

các sản phẩm trên 5

060100 Các loại thân củ, rễ củ, thân ống, thân

rễ, ở dạng ngủ, dạng phát triển hoặc có hoa

cây và rễ rau diếp xoăn, trừ rễ thuộc nhóm

1212 0

060200 Các loại cây sống khác (kể cả rễ) cảnh giâm

cảnh ghép; hệ sợi nấm (giống) 0

2401 Thuộc lá nguyên liệu, phế liệu thuộc lá

240110 Thuộc lá lá chưa tước cọng 15

240120 Thuộc lá lá đã tước cọng một phần hay

toàn bộ:

24012010 Thuộc lá lá đã cắt thành sợi, sợi thuộc

lá đã ngâm tẩm, sấy 30

24012090 Loại khác 30

240130 Thuộc lá phế liệu 30

271000 Xăng dầu và các loại dầu chế biến từ khoáng

chất bi - tum (trừ dạng thô); các chế phẩm

chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có

tỷ trọng dầu lửa hoặc các loại dầu chế biến

từ khoáng chất bi - tum chiếm từ 70% trở

lên, những loại dầu này là thành phần cơ

bản của các chế phẩm đó.

27100010 Xăng các loại 70

27100020 Diesel các loại 20

27100030 Ma dút 0

27100040 Nhiên liệu dung cho máy bay (TC1, ZA1...) 20

27100050 Dầu hoả thông dụng 20

27100060 Naphtha, Reforade, Comoanent và các chế phẩm khác để pha chế xăng 70

27100090 Loại khác 7

3304 Các mỹ phẩm hoặc đồ trang điểm và chế phẩm dưỡng da (không phải dược phẩm) kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng, các chế phẩm dùng để trang điểm hoặc sửa móng chân, móng tay.

330410 Chế phẩm trang điểm mặt. 60

330420 Chế phẩm trang điểm mắt 60

Loại khác:

330491 Bột tan để xoa 60

330499 Loại khác 60

3305 Các chế phẩm để sử dụng cho tóc

330510 Dầu gội đầu (Shampoos) 60

330520 Các chế phẩm uốn tóc, vuốt thẳng tóc tạm thời 60

330530 Gôm tóc 60

330590 Loại khác 60

3403 Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chất dùng cho việc tháo bu lông, các chất chống gỉ hoặc chống mài mòn